

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ VÕ
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS - ST

Ngày: 05/7/2021

V/v: T/c hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hoài Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hiệt và bà Ngô Thùy Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2021/TLST- DS ngày 04 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST- DS, ngày 06/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2021/QĐST-DS ngày 27/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2021/QĐST-DS ngày 27/5/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: - Anh Nguyễn Trọng A, sinh năm 1986 – vắng mặt;

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986 – có mặt;

Địa chỉ: Thôn Lừa, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1957 – có mặt.

Địa chỉ: Phòng 209-210 Tòa nhà 17T2 phố Cương Kiên, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1956 – có mặt;

Địa chỉ: Thôn Lừa, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trịnh Thị Q, sinh năm 1949 – có mặt;

2. Anh Dương Viết Ng, sinh năm 1982 – có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Lừa, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Anh Nguyễn Trọng A và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng. Bà Trịnh Thị Q là mẹ đẻ của anh Nguyễn Trọng A. Bà Q có quan hệ họ hàng với bà Nguyễn Thị S. Năm 2013, bà S có đặt vấn đề vay tiền của bà Q. Ngày 19/11/2013, bà S có vay của bà Q số tiền là 470.000.000đ, hai bên có viết giấy vay nợ với nhau, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 3%/tháng nhưng không ghi vào trong giấy vay nợ. Tuy nhiên, do lúc đó bà Q xác định tuổi đã cao nên trên giấy ghi nợ để tên vợ chồng anh Nguyễn Trọng A và chị Nguyễn Thị N là người cho vay tiền, bà S nhận tiền của bà Q và ký vào giấy vay nợ. Khi viết giấy vay nợ, bà Q có yêu cầu anh Dương Viết Ng ký tên vào người thừa kế và cam kết nếu bà S không trả thì anh Ng phải trả thay, anh Ng có ký tên vào phần người thừa kế. Đến ngày 25/11/2013, bà Q có cho bà S vay tiếp số tiền 260.000.000đ. Trước đó, ngày 10/11/2013, bà S có vay số tiền 180.000.000đ của bà Q. Cả hai lần vay nay được ghi vào phần cuối của giấy vay nợ ngày 19/11/2013. Đến nay, gia đình bà Q đã nhiều lần đòi bà S nhưng bà S cứ khất lần, khất lượt không trả bà Q tiền cả gốc và lãi. Anh Nguyễn Trọng A và chị Nguyễn Thị N bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, buộc bà S và anh Ng phải trả số tiền đã vay tổng là 910.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính từ năm 2013 cho đến nay theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là 1%/01 tháng, trong 07 năm là 764.000.000đ, tổng số tiền phải trả là 1.674.400.000đ. Ngoài khoản vay ở trên thì bà Q và vợ chồng Trọng Anh và Nét không cho bà S vay khoản vay nào khác. Về án phí: Do bà S là người có lỗi thì bà S sẽ phải chịu án phí DSST.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị S trình bày: Thực tế bà không vay của anh Nguyễn Trọng A và chị Nguyễn Thị N mà vay của bà Trịnh Thị Q là mẹ đẻ của anh Trọng A. Tổng số tiền mà bà vay của bà Q cụ thể như sau: Ngày 10/11/2013 vay 180.000.000đ, ngày 19/11/2013 vay số tiền 470.000.000đ, ngày 25/11/2013 vay số tiền là 260.000.000đ. Khi bà vay tiền của bà Q có viết vào giấy vay nợ do bà Q in sẵn. Bà cũng không đọc kỹ người cho vay là ai, bà Q bảo bà ghi vào các nội dung rồi ký thì bà ký vì bà có vay tiền của bà Q là có thật. Nay được biết trên giấy vay nợ ghi là người cho vay là Nguyễn Trọng A và Nguyễn Thị N là con trai và con dâu của bà Q. Khi vay, trong giấy vay nợ không ghi thời hạn trả nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là khi nào bà Q cần thì báo trước một tuần, bà sẽ trả. Hai bên thỏa thuận vay lãi là 3%/01 tháng, bà đã trả lãi cho bà Q đến tháng 01/2014 thì do vỡ nợ nên bà không trả được nữa. Khi bà vay tiền của bà Q thì chồng bà là Dương Viết S và con trai bà là Dương Viết Ng có biết nhưng toàn bộ số tiền bà vay của bà Q được sử dụng cho người khác vay lại và đến hiện nay vẫn chưa trả lại nên bà chưa có tiền trả cho bà Q. Nay vợ chồng Trọng A và N yêu cầu bà phải trả số tiền gốc là 910.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật

là 764.000.000đ, tổng số tiền phải trả là 1.674.400.000đ của bà Q thì bà đồng ý sẽ trả gốc và lãi tính theo quy định của pháp luật cho vợ chồng Trọng A và N nếu bà Q đồng ý. Bà chỉ vay bà Q duy nhất số tiền 910.000.000đ, ngoài ra không còn vay bà Q và vợ chồng Trọng A và N số tiền nào khác. Việc vay mượn được thực hiện giữa bà và bà Q, chồng con bà không liên quan đến việc vay mượn của bà và cũng không được hưởng lợi gì từ số tiền này. Về án phí: Nếu pháp luật buộc bà phải chịu án phí thì bà chấp nhận nhưng hiện nay bà là người cao tuổi, không có công ăn, việc làm và thu nhập, sống dựa vào các con nên đề nghị Tòa án miễn án phí cho bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị Q trình bày: Tổng số tiền bà cho bà Nguyễn Thị S vay là 910.000.000đ, cụ thể ngày 10/11/2013 cho vay 180.000.000đ, ngày 19/11/2013 cho vay số tiền 470.000.000đ, ngày 25/11/2013 cho vay số tiền là 260.000.000đ. Khi bà cho bà S vay có để tên người cho vay là Nguyễn Trọng A và Nguyễn Thị N là con trai và con dâu của bà. Khi cho bà S vay số tiền 470.000.000đ thì bà có yêu cầu bà S là cho con trai là Dương Viết Ng ký cam kết nếu bà S không trả được thì Ng phải có trách nhiệm trả thay, anh Ng đồng ý và ký vào phần người thừa kế. Khi cho vay, thì trong giấy vay nợ không ghi ngày phải trả nhưng bà S có nói với bà “Khi nào cô cần thì báo trước cháu một tuần, cháu sẽ trả cho cô”. Hai bên có thỏa thuận miệng là vay lãi suất 3%/01 tháng. Tuy nhiên, sau khi vay nợ, bà S chỉ trả nợ cho bà lãi được đến tháng 01/2014 thì không trả lãi nữa. Bà đã nhiều lần đòi bà S nhưng bà S không trả. Nay bà đã già yếu nên yêu cầu bà S phải trả số tiền gốc là 910.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật từ tháng 2/2014 cho đến nay là 764.000.000đ, tổng số tiền phải trả là 1.674.400.000đ cho con trai và con dâu bà là Nguyễn Trọng A và Nguyễn Thị N. Khi bà cho bà S vay tiền thì chồng bà S là ông Dương Viết S và con trai là Dương Viết Ng có biết việc bà S vay tiền. Nếu anh Ng không ký vào giấy vay tiền và cam kết có trách nhiệm trả thay bà S thì bà đã không cho bà S vay tiền. Tổng số tiền bà cho bà S vay là 910.000.000đ ngoài ra không còn cho bà S số tiền vay nào khác.

Anh Dương Viết Ng trình bày: Về việc vay tiền giữa mẹ anh là bà Nguyễn Thị S và bà Trịnh Thị Q cụ thể vay mượn như thế nào thì anh không biết được. A chỉ biết bà Trịnh Thị Q có cho mẹ anh vay tiền chứ mẹ anh không vay tiền của vợ chồng Trọng A và N. Khi mẹ anh vay tiền của bà Q thì bà Q có yêu cầu anh ký vào giấy vay tiền ghi ngày 19/11/2013 với số tiền là 470.000.000đ. Thực tế không có lần nào vay số tiền nhiều như thế này mà là vay một số lần sau cộng tổng viết thành giấy vay nợ này chứ không phải ngày hôm đó vay số tiền là 470.000.000đ. Thực tế anh có cầm hộ tiền mẹ anh tiền vay của bà Q mấy chục

triệu nhưng sau đó đã trả ngay và xé giấy vay nợ. Với giấy vay nợ ghi ngày 19/11/2013 thì bà Q yêu cầu anh ký vào người thừa kế thì anh ký chứ anh không vay tiền của bà Q cũng không phải là người đứng ra bảo lãnh cho mẹ anh vay tiền của bà Q vì thực tế bà Q đã cho mẹ anh vay tiền từ trước, việc anh ký vào để làm tin lẫn nhau mà thôi. Đối với phần nội dung ghi thêm phần sau là ngày 25/11/2013 vay tiếp số tiền 260.000.000đ và ngày 10/11/2013 vay tiếp số tiền 180.000.000đ với 02 khoản vay này anh hoàn toàn không biết. Toàn bộ số tiền mẹ anh vay của bà Q đều sử dụng vào việc cho vay lại, anh và gia đình không cầm số tiền này cũng không được mẹ anh sử dụng vào chi tiêu cho gia đình. Bản thân gia đình anh hiện nay đã vỡ nợ, bán hết toàn bộ tài sản để trả nợ. Đến nay, mẹ anh vẫn giữ giấy vay nợ của một số người nhưng họ chưa trả cho mẹ anh. Đối với việc nguyên đơn buộc anh phải có trách nhiệm với khoản vay của mẹ anh thì anh không đồng ý vì anh chỉ ký là người thừa kế và hiện nay mẹ anh vẫn nhận sẽ trả khoản nợ trên nên anh không có trách nhiệm phải trả nợ. Về số tiền mẹ anh vay, anh không được cầm và sử dụng nên không thể buộc anh phải có trách nhiệm. Hơn nữa anh chỉ biết có khoản vay là 470.000.000đ của mẹ anh với bà Q, còn các khoản vay khác anh không biết.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể buộc bà Nguyễn Thị S và anh Dương Viết Ng phải trả cho vợ chồng Anh Nguyễn Trọng A và Chị Nguyễn Thị N số tiền gốc là 910.000.000đ và tiền lãi tính từ 01/02/2014 đến ngày xét xử, mức lãi suất là 0,83%/01 tháng. Về số tiền cụ thể ông không tính được nên đề nghị Tòa án xem xét tính hộ cho ông. Ông cho rằng: Anh Ng phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà S vì anh Ng có ký vào giấy vay nợ và có cam kết “nếu có gì vướng mắc tôi xin chịu trách nhiệm trả nợ”. Và khi cho vay, bà Q cũng khẳng định nếu anh Ng không ký vào giấy vay nợ và cam kết trả nợ thay thì bà Q đã không cho bà S vay tiền. Như vậy, cần khẳng định anh Ng là người bảo lãnh cho khoản vay của bà S. Nay bà S không trả được số tiền vay nên cần buộc anh Ng phải có trách nhiệm trả thay bà S. Do vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị S khẳng định bà đồng ý trả số tiền gốc và lãi đã vay của bà Q. Bà có đủ khả năng trả nợ vì hiện nay bà vẫn còn giấy vay nợ của nhiều người nhưng bà chưa đi đòi được nên chưa thể trả ngay tiền mặt cho bà Q. Về việc nguyên đơn yêu cầu anh Ng là con trai bà phải có trách nhiệm trả nợ thay bà thì bà không đồng ý vì anh Ng không phải là người vay nợ, cũng không được cầm tiền và được sử dụng số tiền đó. Hơn nữa, anh Ng ký trong giấy vay nợ là người thừa kế, hiện bà còn sống và đồng ý trả nợ nên không thể buộc anh Ng phải

trả thay cho bà. Bà cũng đồng ý trả khoản tiền đã vay của bà Q trả cho anh Trọng A và chị N.

Bà Trịnh Thị Q đồng ý với lời trình bày của đại diện ủy quyền của nguyên đơn, khẳng định nếu anh Ng không ký vào giấy vay tiền và cam kết trả nợ thay bà S thì bà đã không cho bà S vay tiền. Bà cũng yêu cầu bà S trả khoản tiền đã vay của bà cho con trai và con dâu vbaflà anh Trọng A và chị N.

Anh Dương Viết Ng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc anh phải trả nợ số tiền bà S đã vay.

Đại diện VKSND huyện Quế Võ tham gia phiên toà nhận xét:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ toạ đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự thủ tục tố tụng dân sự.

Tại phiên toà HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai bằng lời nói và liên tục.

Đương sự thực thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng: Điều 463, Điều 466, Điều 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị S phải trả cho Anh Nguyễn Trọng A và Chị Nguyễn Thị N số tiền là 1.583.475.000đ, gồm 910.000.000đ tiền gốc và tiền lãi là 673.475.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Nguyễn Trọng A và Chị Nguyễn Thị N buộc anh Dương Viết Ng phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà Nguyễn Thị S số tiền 1.583.475.000đ.

Về án phí: Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí DSST, bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên cần miễn án phí DSST cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Do nguyên đơn và bị đơn đều xác lập quan hệ pháp luật dựa trên giấy vay nợ nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do giấy vay tiền chỉ ghi ngày vay tiền và không ghi thời hạn trả nợ, các bên có thỏa thuận miệng là khi nào cần thì trả, nguyên đơn

trình bày là đã nhiều lần đòi nhưng bị đơn không trả nhưng không xác định được thời điểm đòi nợ cụ thể nên xác định việc khởi kiện vẫn trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 BLDS.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn hiện đang cư trú tại thôn Lự, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Nguyên đơn có đơn yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Quế Võ giải quyết nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi của khoản tiền vay, do việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cần chấp nhận.

Xét về nội dung vụ án thì thấy: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận việc bà Trịnh Thị Q có cho bà S vay số tiền 910.000.000đ là đúng, cụ thể các ngày vay được thể hiện trên giấy vay nợ: Ngày 19/11/2013, vay là 470.000.000đ; ngày 25/11/2013 vay số tiền là 260.000.000đ; ngày 10/11/2013, vay số tiền là 180.000.000đ. Khi vay, các bên không thỏa thuận thời gian trả nợ nhưng có giao hẹn miệng với nhau là khi nào bà Q cần thì báo trước 01 tuần thì bà S sẽ trả. Về lãi suất, bà S và bà Q đều thừa nhận, có thỏa thuận lãi suất vay là 03%/tháng. Bà S đã trả lãi đến tháng 01/2014 thì bị vỡ nợ nên không trả được nữa. Như vậy, cần xác định việc bà Trịnh Thị Q cho bà Nguyễn Thị S vay số tiền 910.000.000đ là có thật, hai bên có giao kết với nhau bằng giấy vay nợ, là khoản vay không kỳ hạn và có thỏa thuận lãi suất.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Trên giấy vay nợ thể hiện người cho vay là Anh Nguyễn Trọng A và Chị Nguyễn Thị N, người vay là bà Nguyễn Thị S, ngày 19/11/2013 vay số tiền là 470.000.000đ. Phần dưới của giấy vay nợ ghi thêm nội dung “25/11/2013 vay tiếp 260.000.000đ”, “10/11/2013 180.000.000đ”, “Tổng số cả ba lần vay là 910.000.000đ”. Tuy nhiên, do nguyên đơn và bị đơn đều xác định người cho vay là bà Trịnh Thị Q chứ không phải là anh Trọng A và chị N. Nhưng cả nguyên đơn, bị đơn cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều cùng đồng ý về việc bà S có trách nhiệm trả số tiền đã vay cho anh Trọng A và chị N mà không phải trả cho bà Q. Do vậy cần chấp nhận sự thống nhất thỏa thuận này của các đương sự. Về lãi suất, mặc dù trong giấy vay nợ không ghi thỏa thuận về lãi suất, nhưng bà Q và bà S cùng đều xác nhận khi vay có thỏa thuận lãi suất miệng là 3%/01 tháng. Bà S đã trả lãi đến hết tháng 01/2014 thì không trả được lãi nữa. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với mức 0,83%/01 tháng, bị đơn là bà S đồng ý việc trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy,

sự thỏa thuận về mức tính lãi của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do bà Q và bà S đều xác nhận đã trả lãi đến hết tháng 01/2014 nên cần tính mức lãi suất từ ngày 01/02/2014 đến ngày xét xử là 05/7/2021 là 89 tháng 05 ngày. Khoản tiền lãi phải trả là: $(89 \text{ tháng} \times 910.000.000\text{đ} \times 0,83 \%) + (910.000.000\text{đ} \times 0,83\% : 30 \text{ ngày}) \times 05 \text{ ngày} = 673.475.000\text{đ}$. Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà S phải có trách nhiệm trả cho anh Trọng A và chị N là 1.583.475.000đ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc anh Dương Viết Ng phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà S, HĐXX thấy: Trên giấy nhận vay tiền thể hiện người vay tiền là bà Nguyễn Thị S. Giấy nhận vay tiền là mẫu được in sẵn. Phần cuối giấy có dòng in sẵn “Tôi là người thừa kế xin cam kết với chủ cho vay nếu có gì vướng mắc tôi xin chịu trách nhiệm trả nợ”. Người thừa kế ký tên “Dương Viết Ngọc”. Quá trình làm việc tại Tòa án anh Ng đều thừa nhận có biết việc vay tiền nhưng anh không phải là người vay tiền, do bà Q buộc anh phải ký thì anh có ký chứ anh không vay tiền của bà Q cũng như không hưởng lợi gì từ số tiền này. Và bản thân anh ký là người thừa kế chứ không phải ký là người bảo lãnh. Do vậy, cần xác định anh Ng tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chứ không phải là bị đơn được. Hiện nay, bà S đều nhận có trách nhiệm trả khoản tiền nợ đã vay cũng với khoản tiền lãi. Quan hệ thừa kế chưa phát sinh nên không thể buộc anh Ng phải có trách nhiệm trả nợ thay cho bà S. Hơn nữa, anh Ng ký trên giấy vay nợ là người thừa kế chứ không phải tư cách là người bảo lãnh, không có chứng cứ chứng minh anh Ng được hưởng lợi từ khoản tiền vay này nên không thể buộc anh Ng cùng có trách nhiệm trả nợ cùng với bà S được. Do vậy, không thể chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn được.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn là bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí DSST là 59.504.274đ nhưng được miễn nộp số tiền án phí do là người cao tuổi, không có thu nhập theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 BLTTDS; Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 688 BLDS; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Anh Nguyễn Trọng A và chị Nguyễn Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị S phải trả cho Anh Nguyễn Trọng A và chị Nguyễn Thị N số tiền là 1.583.475.000đ (Một tỷ năm trăm tám mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), gồm 910.000.000đ tiền gốc là 673.475.000đ tiền lãi.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Nguyễn Trọng A và chị Nguyễn Thị N buộc anh Dương Viết Ng phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà Nguyễn Thị S số tiền 1.583.475.000đ.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự;

a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

b) Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả lại Anh Nguyễn Trọng A và Chị Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

31.116.000đ tại biên lai số 0002501 ngày 04/12/2020 của Chi cục THADS huyện Quế Võ. Bà Nguyễn Thị S được miễn nộp tiền án phí DSST.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- Các đương sự;
- THADS huyện Quế Võ.
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hoài Phương